

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2016**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội, trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội (sau đây gọi là Công ty), tiền thân là Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Xây dựng công trình Hà Nội, là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Công ty xây dựng công trình Hà Nội theo Quyết định số 3461/QĐ - BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 21/03/2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104771 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/03/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần 6 ngày 03/08/2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: *Xây dựng các hạng mục công trình; Xây dựng các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng); Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống bê tông, cọc bê tông cốt thép; Mua bán vật liệu xây dựng; Bốc xếp hàng hoá, hoạt động kho bãi; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Vận tải hàng hoá.*

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có trụ sở chính tại số 19, ngõ 2, Đại Từ, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

<u>Đơn vị thành viên</u>	<u>Địa chỉ</u>
01 Công ty con	
- Công ty Cổ phần công trình An Thịnh	Số nhà 2A, ngõ 362, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Đức Mạnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Văn Thông	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thế Nghĩa	Ủy viên
- Ông Trần Mạnh Tiến	Ủy viên
- Ông Nguyễn Xuân Tới	Ủy viên

Ban Kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Minh Nga	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Sơn Tùng	Thành viên
- Bà Ứng Thị Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

- Ông Nguyễn Văn Thông	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Đức Khôi	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Tới	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Huy Công	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN THÔNG
Tổng Giám đốc



Số: 112/2017/BCKT - BDO

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội, được lập ngày 31/03/2017 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



PHẠM TIẾN HÙNG
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1

LÊ THỊ MINH HỒNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.631.424.339	97.527.421.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.604.064.439	8.122.064.041
1. Tiền	111		10.604.064.439	8.122.064.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.040.022.492	51.608.920.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	53.503.783.467	43.483.223.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.224.321.426	6.229.273.641
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4.1	6.427.192.094	5.965.283.733
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4.115.274.495)	(4.068.860.296)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		32.123.615.998	37.190.590.069
1. Hàng tồn kho	141	V.6	32.123.615.998	37.190.590.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		863.721.410	605.847.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	863.721.410	605.847.077
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.077.653.661	5.225.993.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.255.367.704	4.431.173.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.255.367.704	4.431.173.019
- Nguyên giá	222		37.178.324.436	37.681.744.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.922.956.732)	(33.250.571.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		132.571.685	132.571.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(132.571.685)	(132.571.685)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		822.285.957	794.820.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	822.285.957	794.820.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.709.078.000	102.753.414.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.869.803.502	84.877.188.285
I. Nợ ngắn hạn	310		85.539.803.502	83.389.622.285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	32.056.215.126	26.101.156.991
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	10.844.201.775	5.362.077.275
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.535.060.971	7.804.210.668
4. Phải trả người lao động	314		4.100.719.803	4.311.904.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.108.598.984	2.963.640.156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.471.579.160	5.594.511.924
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	28.202.385.858	- 31.155.751.253
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	221.041.825	96.369.799
II. Nợ dài hạn	330		1.330.000.000	1.487.566.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.330.000.000	1.487.566.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.839.274.499	17.876.226.315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	19.839.274.499	17.876.226.315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.330.150.000	13.330.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.330.150.000	13.330.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		501.060.217	501.060.217
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.358.753.935	827.921.426
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.655.573.455	3.187.094.672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		965.079.094	1.117.648.892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.690.494.361	2.069.445.780
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.993.736.892	30.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.709.078.000	102.753.414.600

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017



VŨ THỊ HUỆ
Người lập

NGUYỄN THỊ KIM BAN
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN THÔNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97.771.399.875	125.640.628.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	32.660.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	97.771.399.875	125.607.967.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.409.389.912	107.615.252.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.362.009.963	17.992.714.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.374.890	1.321.536.087
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.081.049.670	2.744.960.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.080.917.715	2.744.611.438
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.319.614.872	- 1.946.247.563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.172.247.014	8.980.016.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.814.473.297	5.643.026.498
11. Thu nhập khác	31	V.6.1	446.267.079	731.825.186
12. Chi phí khác	32	V.6.2	1.570.272.887	2.645.475.023
13. Lợi nhuận khác	40		(1.124.005.808)	(1.913.649.837)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.690.467.489	3.729.376.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	806.236.237	1.659.930.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.884.231.253	2.069.445.780
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.690.494.361	2.069.445.780
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		193.736.892	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.268	1.552
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.268	1.552

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017



VŨ THỊ HUỆ
Người lập



NGUYỄN THỊ KIM BAN
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN THÔNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.690.467.489	3.729.376.661
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.746.438.308	1.805.187.059
- Các khoản dự phòng	03	46.414.199	2.421.367.254
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45.435)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(345.054.704)	(426.377.906)
- Chi phí lãi vay	06	3.080.917.715	2.744.611.438
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7.219.137.572	10.274.164.506
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.477.516.421)	(5.864.948.987)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.066.974.071	19.164.484.665
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.641.677.320	(24.274.834.026)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(285.340.166)	558.704.360
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.890.025.805)	(2.694.899.412)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.659.930.881)	(1.727.271.173)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(233.496.043)	(530.650.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.381.479.647	(5.095.250.110)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(615.315.823)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	364.408.079	336.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.329.455	45.188.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(225.578.289)	381.188.953
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.770.000.000	30.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	32.903.284.084	37.298.267.710
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.014.215.479)	(35.302.492.818)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.333.015.000)	(1.287.826.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.673.946.395)	737.948.845
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	2.481.954.963	(3.976.112.312)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.122.064.041	12.098.176.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.435	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.604.064.439	8.122.064.041

(Signature)

(Signature)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
 HÀ NỘI
 Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

VŨ THỊ HUỆ
Người lập

NGUYỄN THỊ KIM BAN
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN THÔNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội (sau đây gọi là Công ty), tiền thân là Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Xây dựng công trình Hà Nội, là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Công ty xây dựng công trình Hà Nội theo Quyết định số 3461/QĐ - BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 21/03/2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104771 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/03/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần 6 ngày 03/08/2015.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 ngày 03/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Cơ cấu Công ty:

Công ty có trụ sở chính tại số 19, ngõ 2, Đại Từ, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Đơn vị thành viên

Địa chỉ

01 Công ty con

- Công ty Cổ phần công trình An Thịnh

Số nhà 2A, ngõ 362, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2015 do Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội lập.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong năm, không có hoạt động kinh doanh nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Đến ngày 31/12/2016, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty mẹ là 136 người, trong đó số lượng cán bộ quản lý là 8 người (Năm 2015 có 176 người trong đó có 8 cán bộ quản lý).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty mẹ. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu (Tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí dở dang cuối kỳ: Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng cơ quan, giá trị công cụ dụng cụ, giá trị thiết bị quản lý và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng 01 lần có giá trị lớn; giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và chi phí sửa chữa tài sản có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí hoạt động trong thời gian 24 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tạm nhập nguyên vật liệu chưa có hóa đơn và chi phí trích trước của các công trình đã ghi nhận doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Doanh thu đối với dịch vụ xây lắp, sửa chữa trùng tu các công trình giao thông được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành (hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành) và có biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng, được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc đã thu được tiền hay chưa.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán và vận chuyển, bán vật tư được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm 2016 bao gồm: Dịch vụ vận chuyển và vận chuyển, cho thuê văn phòng, cho thuê tài sản.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí đi vay vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i) 486.113.095	628.352.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 10.117.951.344	7.493.711.703
Cộng	<u>10.604.064.439</u>	<u>8.122.064.041</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2016 bao gồm:

	<u>Số tiền</u>
Đồng Việt Nam (VND)	486.113.095
Cộng	<u>486.113.095</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
Tại Công ty mẹ- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội		9.646.929.037
<i>Tiền gửi USD</i>	229,34	5.192.995
<i>Tiền gửi EUR</i>	270,60	6.458.140
<i>Tiền gửi VND</i>		8.693.233.288
Tại Công ty Cổ phần Công trình An Thịnh		471.022.307
<i>Tiền gửi VND</i>		471.022.307
Cộng		<u>10.117.951.344</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tại Công ty mẹ- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	53.423.690.817	49.515.260.018
- Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát	7.223.877.343	7.277.546.344
- Liên danh Lotte - Sampo	713.952.426	6.032.036.826
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	6.233.471.677	-
- Các khách hàng còn lại	39.252.389.371	36.205.676.848
Tại Công ty Cổ phần Công trình An Thịnh	80.092.650	-
Cộng	<u>53.503.783.467</u>	<u>43.483.223.192</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tại Công ty mẹ- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	3.224.321.426	6.229.273.641,00
- Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Ninh	1.138.412.000	2.208.075.000
- Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	-	1.058.116.000
- Các đối tượng khác	2.085.909.426	2.963.082.641
Tại Công ty Cổ phần Công trình An Thịnh	-	-
Cộng	<u>3.224.321.426</u>	<u>6.229.273.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền giải phóng mặt bằng Ban QLDA ĐSKVI	450.000.000	850.000.000
Tạm ứng	4.652.986.431	3.517.849.322
Thuế GTGT đầu vào	22.141.556	166.353.444
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	640.776.625	750.046.526
Phải thu về cho vay	340.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	321.287.482	681.034.441
Cộng	6.427.192.094	5.965.283.733

5 Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xây dựng CT & Đầu tư 120	2.200.013.665	862.433.700	2.500.013.665	1.162.433.700
Công ty Phát triển nhà Đường sắt	28.574.700	-	28.574.700	-
Ban QLDA Giao thông Đô Thị	105.614.028	-	105.614.028	-
Cty CP Xây dựng CTGT810	400.843.284	145.843.284	400.843.284	145.843.284
Trường Cao đẳng nghề GTVT-TW 3	384.673.038	-	384.673.038	-
Tổng Cty Công trình Giao thông I	254.504.180	-	254.504.180	-
Công ty CP vật tư đường sắt Sài Gòn	85.512.159	-	85.512.159	-
Công ty Cổ Phần PTKTXD	46.000.000	-	46.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng 899	66.429.000	-	66.429.000	-
Công ty CP xây dựng Bạch Đằng 234	46.414.199	-	46.414.199	46.414.199
Công ty CPSX & CGCN Việt Nam (TV K1)	154.400.000	-	154.400.000	-
Công ty Sông đà mua công	71.285.000	-	71.285.000	-
Công ty CPĐTXD & nội thất Đông Dương mua công	124.903.220	-	124.903.220	-
Vũ Xuân Thành	605.796.006	-	605.796.006	-
Phạm Đình Tấn	1.048.589.000	500.000.000	1.048.589.000	500.000.000
Cộng	5.623.551.479	1.508.276.984	5.923.551.479	1.854.691.183

6 Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.962.759.811	-	5.870.353.496	-
Công cụ dụng cụ	909.614.418	-	685.128.019	-
Chi phí SXKD dở dang	20.551.017.862	-	22.362.473.849	-
Thành phẩm	6.700.223.907	-	8.272.634.705	-
Cộng	32.123.615.998	-	37.190.590.069	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	13.309.848.179	20.000.737.272	4.169.659.512	201.500.000	-	37.681.744.963
<i>Tăng trong năm</i>	354.615.823	260.700.000	-	-	-	615.315.823
- Mua trong năm	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000
- Tăng khác	354.615.823	60.700.000	-	-	-	415.315.823
<i>Giảm trong năm</i>	-	(1.118.736.350)	-	-	-	(1.118.736.350)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.118.736.350)	-	-	-	(1.118.736.350)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	13.664.464.002	19.142.700.922	4.169.659.512	201.500.000	-	37.178.324.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	12.531.756.343	17.222.794.905	3.338.570.691	157.450.005	-	33.250.571.944
<i>Tăng trong năm</i>	306.060.786	1.240.022.202	181.755.320	18.600.000	-	1.746.438.308
- Khấu hao trong năm	306.060.786	1.240.022.202	181.755.320	18.600.000	-	1.746.438.308
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	(1.074.053.520)	-	-	-	(1.074.053.520)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.074.053.520)	-	-	-	(1.074.053.520)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	12.837.817.129	17.388.763.587	3.520.326.011	176.050.005	-	33.922.956.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	778.091.836	2.777.942.367	831.088.821	44.049.995	-	4.431.173.019
Tại ngày 31/12/2016	826.646.873	1.753.937.335	649.333.501	25.449.995	-	3.255.367.704

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

15.013.138.110 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

-

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

1.595.461.263 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
	173.265.239	285.231.352
Chi phí sửa chữa văn phòng	306.294.091	104.879.656
Công cụ dụng cụ	8.237.999	82.536.372
Thiết bị quản lý, văn phòng	375.924.081	133.199.697
Chi phí khác	863.721.410	605.847.077
Cộng		

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ	499.387.568	471.921.735
Chi phí khác	322.898.389	322.898.389
Cộng	822.285.957	794.820.124

9. Phải trả người bán**Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tại Công ty mẹ	29.737.522.353	29.737.522.353	26.101.156.991	26.101.156.991
- Công ty CP XNK vật tư thiết bị ĐS	1.004.215.971	1.004.215.971	1.836.434.244	1.836.434.244
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Việt Thắng	322.061.791	322.061.791	2.386.085.317	2.386.085.317
- Các nhà cung cấp còn lại	28.411.244.591	28.411.244.591	21.878.637.430	21.878.637.430
Tại công ty CP Công trình An Thịnh	2.318.692.773	2.318.692.773		
Cộng	32.056.215.126	32.056.215.126	26.101.156.991	26.101.156.991

10. Người mua trả tiền trước**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Tại Công ty mẹ	10.844.201.775	5.362.077.275
Công ty Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.717.050.000	1.717.050.000
Ban QLDA Đường sắt khu vực I	-	22.938.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	-	2.422.000.000
Công ty hữu hạn tập đoàn Cục 6 đường sắt Trung Quốc	7.849.520.000	-
Các đối tượng khác	1.277.631.775	1.200.089.275
Tại công ty CP Công trình An Thịnh	-	-
Cộng	10.844.201.775	5.362.077.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.795.856.593	3.471.406.680	5.055.568.506	3.211.694.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.930.881	806.236.237	1.659.930.881	806.236.237
Thuế thu nhập cá nhân	56.408.505	154.519.623	149.692.670	61.235.458
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.178.810.675	1.851.779.555	2.687.899.735	342.690.495
Thuế khác	113.204.014	1.228.525	1.228.525	113.204.014
Cộng	7.804.210.668	6.285.170.620	9.554.320.317	4.535.060.971

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	273.565.286	82.673.376
Trích trước chi phí công trình IDC Lào Cai (Công ty mẹ)	-	567.253.000
Chi phí thầu phụ	449.763.701	1.787.654.604
Tạm nhập nguyên vật liệu	201.857.130	526.059.176
Chi phí phải trả khác	183.412.867	-
Cộng	1.108.598.984	2.963.640.156

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tại văn phòng	4.471.579.160	5.594.511.924
<i>Kinh phí công đoàn</i>	257.402.732	742.383.701
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	1.327.165.119	2.242.899.739
<i>Phải trả TCT Đường sắt Việt Nam</i>	2.352.454.701	2.043.454.701
<i>Phạt thuế phải nộp</i>	18.095.182	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	516.461.426	565.773.783
Cộng	4.471.579.160	5.594.511.924

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	221.041.825	96.369.799
Cộng	221.041.825	96.369.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuê tài chính****17.1 Các khoản vay**

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Cán bộ công nhân viên	8.407.846.370	8.407.846.370	6.002.635.000	5.900.008.874	8.510.472.496	8.510.472.496
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Nam Hà Nội	16.703.283.064	16.703.283.064	21.164.499.744	24.422.760.131	13.445.022.677	13.445.022.677
+ Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	1.241.020.000	1.241.020.000	4.206.149.340	3.200.278.655	2.246.890.685	2.246.890.685
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	803.601.819	803.601.819	-	803.601.819	-	-
+ Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	31.155.751.253	31.155.751.253	31.373.284.084	34.326.649.479	28.202.385.858	28.202.385.858
<i>Vay dài hạn</i>						
+ Cán bộ công nhân viên	1.487.566.000	1.487.566.000	1.530.000.000	1.687.566.000	1.330.000.000	1.330.000.000
Cộng	1.487.566.000	1.487.566.000	1.530.000.000	1.687.566.000	1.330.000.000	1.330.000.000

17.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Nam Hà Nội	01/2016/147050/HỆTDHM	13.445.022.677	Theo giấy nhận nợ	Thả nổi	(*)
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	30755.16.054.30139.TD	2.246.890.685	Theo giấy nhận nợ	Thả nổi	
Cộng		15.691.913.362			

(*) Tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ADD692197 tại xã Tân Minh, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội; thiết bị đồng bộ dây chuyền sản xuất bê tông dự ứng lực và xe ô tô Toyota camry BKS: 29A-65.990; toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được bảo lãnh tại BIDV Nam Hà Nội và các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu hợp pháp khác của doanh nghiệp chuyển về tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp tại BIDV Nam Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>LN sau thuế chưa PP</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	13.330.150.000	501.060.217	827.921.426	2.932.378.094	-	17.591.509.737
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	30.000.000	30.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.069.445.780	-	2.069.445.780
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(1.333.015.000)	-	(1.333.015.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(481.714.202)	-	(481.714.202)
Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay	13.330.150.000	501.060.217	827.921.426	3.187.094.672	30.000.000	17.876.226.315
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	1.770.000.000	1.770.000.000
Lãi năm nay	-	-	-	1.690.494.361	193.736.892	1.884.231.253
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(1.333.015.000)	-	(1.333.015.000)
Trích lập các quỹ	-	-	530.832.509	(845.649.635)	-	(314.817.126)
Giảm khác	-	-	-	(43.350.943)	-	(43.350.943)
Số dư cuối năm nay	13.330.150.000	501.060.217	1.358.753.935	2.655.573.455	1.993.736.892	19.839.274.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của các cổ đông	13.330.150.000	13.330.150.000	-	13.330.150.000	13.330.150.000	-
Vốn khác của chủ sở hữu	501.060.217	-	-	501.060.217	-	-
Cộng	13.831.210.217	13.330.150.000	-	13.831.210.217	13.330.150.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.330.150.000	13.330.150.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	13.330.150.000	13.330.150.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.333.015.000	1.333.015.000

Cổ phiếu:

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.333.015	1.333.015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.333.015	1.333.015
+ Cổ phiếu phổ thông	1.333.015	1.333.015
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.333.015	1.333.015
+ Cổ phiếu phổ thông	1.333.015	1.333.015

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.358.753.935	827.921.426

Mục đích trích lập các quỹ: Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.771.399.875	125.640.628.132
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hợp đồng xây lắp</i>	63.801.191.183	77.365.092.103
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	29.877.792.175	38.914.050.425
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.820.284.899	5.813.284.673
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.250.576.162	3.548.200.931
<i>Doanh thu khác</i>	21.555.456	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	32.660.857
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	32.660.857
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.771.399.875	125.607.967.275
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp</i>	63.801.191.183	77.365.092.103
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	29.877.792.175	38.914.050.425
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	2.820.284.899	5.780.623.816
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1.250.576.162	3.548.200.931
<i>Doanh thu thuần khác</i>	21.555.456	-

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
<i>Giá vốn hợp đồng xây lắp</i>	55.511.652.092	70.864.710.037
<i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	22.913.475.814	29.725.368.504
<i>Giá vốn bán hàng hóa</i>	2.797.801.121	4.590.177.040
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ</i>	186.460.885	2.434.996.861
<i>Giá vốn hoạt động khác</i>	-	-
Cộng	81.409.389.912	107.615.252.442

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.329.455	1.305.182.955
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.435	16.353.132
Cộng	25.374.890	1.321.536.087

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.080.917.715	2.744.611.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	131.955	348.872
Cộng	3.081.049.670	2.744.960.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (Tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm*

Chi phí bốc xếp, vận chuyển

Năm nayNăm trước

2.319.614.872

1.738.632.018

Chi phí bằng tiền khác

-

207.615.545

Cộng**2.319.614.872****1.946.247.563***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm*

Chi phí nhân viên quản lý

4.587.129.867

3.137.369.280

Chi phí vật liệu

557.606.864

434.247.977

Chi phí đồ dùng văn phòng

58.905.564

9.166.663

Chi phí khấu hao tài sản cố định

223.827.072

205.174.816

Thuế, phí và lệ phí

847.761.060

307.175.303

Dự phòng phải thu khó đòi

46.414.199

- 2.421.367.254

Chi phí dịch vụ mua ngoài

408.283.773

380.068.616

Chi phí bằng tiền khác

419.583.755

2.085.369.640

Cộng**7.149.512.154****8.979.939.549****6. Thu nhập khác và chi phí khác****6.1 Thu nhập khác**

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

364.408.079

305.454.546

Xử lý công nợ

9.000

425.649.077

Các khoản khác

81.850.000

721.563

Cộng**446.267.079****731.825.186****6.2 Chi phí khác**

Chi phí nhượng bán công cụ dụng cụ

359.498.395

-

Các khoản phạt

1.154.288.201

2.251.688.936

Xử lý khoản công nợ

-

275.277.000

Các khoản khác

56.486.291

118.509.087

Cộng**1.570.272.887****2.645.475.023****7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm nayNăm trước

806.236.237

1.659.930.881

Cộng**806.236.237****1.659.930.881**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.087.071.642	43.261.543.173
Chi phí nhân công	25.076.779.104	26.385.640.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.746.438.308	1.805.187.059
Thuế, phí, lệ phí	1.851.779.555	615.604.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.922.934.980	7.220.149.173
Chi phí khác bằng tiền	4.404.792.222	8.479.919.706
Cộng	<u>89.089.795.811</u>	<u>87.768.044.429</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.231.253	2.069.445.780
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.690.494.361	2.069.445.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.333.015	1.333.015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.268	1.552

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.333.015	1.333.015
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.333.015	1.333.015